

# XÃ HỘI ĐÀNG TRONG VÀ CÁC CUỘC NỔI DẬY CỦA CƯ DÂN THẾ KỶ XVII - XVIII

ĐÀNG TRONG RA ĐỜI VÀ LỚN MẠNH KHÔNG NGỪNG BỒI NHU CẦU PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC VỀ MỌI MẶT CỦA CÁC CHÙA NGUYỄN ĐỂ ĐƯƠNG ĐẦU VỚI HỌ TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI; ĐƯỢC HÌNH THÀNH TRÊN CƠ SỞ VÙNG ĐẤT THUẬN QUẢNG. TRÊN VÙNG ĐẤT MỚI, NHỮNG MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI MỚI ĐƯỢC THIẾT LẬP VỚI NHỮNG ĐẶC THÙ PHÙ HỢP VỚI TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ, PHẢN ÁNH NHỮNG THÀNH QUẢ MÀ CỘNG ĐỒNG ĐÃ GẶT HAI TRONG QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÀ XÂY DỰNG. VỀ MẶT TÍNH CHẤT XÃ HỘI, ĐÀNG TRONG KHÔNG KHÁC VỚI XÃ HỘI ĐÀNG NGOÀI, TUY NHIÊN VỀ DÂN CƯ, CẤU TRÚC GIAI CẤP VÀ ĐẲNG CẤP CÓ SỰ DIỄN TIẾN KHÁC DO ĐẶC TÍNH CỦA MỘT VÙNG ĐẤT MỚI, ĐANG PHÁT TRIỂN, CÓ NHIỀU MẶT BỨT PHÁ VỀ KINH TẾ, CHUYỂN BIẾN MỚI VỀ VĂN HÓA. XÃ HỘI ĐÀNG TRONG THỂ HIỆN Ở SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA HAI TẦNG LỚP CHÍNH TRONG XÃ HỘI ĐƯƠNG THỜI LÀ TẦNG LỚP CAI TRỊ VÀ TẦNG LỚP DÂN LAO ĐỘNG. TUỖ VÀO VỊ THẾ, ĐỊA VỊ CỦA MÌNH MÀ MỖI GIAI TẦNG, BỘ PHẬN DÂN CƯ ĐỀU CÓ NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀO SỰ THỊNH SUY CỦA ĐÀNG TRONG QUÁ CÁC THỜI KỶ LỊCH SỬ.

## LÊ THỊ AN HÒA

### 1. TÌNH HÌNH XÃ HỘI ĐÀNG TRONG

#### 1.1. Cộng đồng dân cư

Vùng đất Đàng Trong từ nhiều thế kỷ trước khi Nguyễn Hoàng vào đã có người Chăm cư trú ở đây và người Việt từ các vùng đất phía Bắc di cư vào trong nhiều đợt, qua nhiều giai đoạn lịch sử, trong đó có những đợt di cư lớn như năm 1075, vua Lý Thánh Tông “đổi châu Địa Lý làm Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, xuống chiếu chiêu mộ nhân dân đến khai cơ lập nghiệp và tổ chức lại việc cai trị”<sup>(1)</sup>. Đầu thế kỷ XIV, sau khi châu Thuận và châu Hóa thành lập (1307), nhà Trần khuyến khích cư dân Việt vào vùng đất mới. Thời nhà Hồ, sau năm 1402, nhà nước đã tổ chức di dân vào bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, tăng cường khai thác đất đai, lập làng xóm mới. Thế kỷ XV, sau cuộc tấn công Champa đầu năm 1471 thắng lợi, tháng 7 năm này, vua Lê Thánh Tông đặt đạo Quảng Nam. Ngay sau đó, nhà Lê có chính sách khai thác, phát triển vùng đất mới. Tiếp nối chính sách di dân lập làng thời Hồ, Lê Thánh Tông tăng cường hình thức di dân do nhà nước tổ chức và hỗ trợ vật chất ban đầu. Những đợt di dân vào Thuận Quảng diễn ra mạnh mẽ hơn<sup>(2)</sup>.

Đặc biệt, từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa rồi kiêm trấn thủ Quảng Nam, một sự di chuyển dân cư lớn bắt đầu. Quá trình này càng được đẩy mạnh ở thế kỷ XVII, nửa đầu thế kỷ XVIII, khi lãnh thổ Đàng Trong mở rộng dần về phía Nam. “Mậu Thân, năm thứ 51 (1608), được mùa to (vùng Thuận Quảng), mỗi đấu gạo giá 3 đồng tiền. Bấy giờ từ Nghệ An ra Bắc bị đại hạn, giá gạo đắt, nhiều dân xiêu dạt chạy về [với chúa]”<sup>(3)</sup>. Sau khi

vua Lê Kính Tông bị chúa Trịnh giết chết (1619), năm 1623 ông này đã đến cư trú ở xã Thanh Châu, phủ Điện Bàn, Quảng Nam<sup>(4)</sup>. Những đợt chuyển cư ban đầu này có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường nhân lực, mở mang đất Thuận Hóa, Quảng Nam. Cư dân Việt gia tăng nhanh chóng, thực sự làm chủ vùng đất này, giúp chúa Nguyễn Hoàng đẩy nhanh việc xây dựng nền tảng cho Đàng Trong phát triển bứt phá vào thế kỷ XVII.

Giữa thế kỷ XVII, năm 1648, diễn ra một cuộc nhập cư đông đảo vào Phú Yên mà đối tượng là các tù binh trong số 3 vạn tàn quân Trịnh, chúa Nguyễn Phúc Lan bắt được trong trận đánh giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài ở chiến trường Nhật Lệ (Quảng Bình). Cùng với quá trình mở đất về phương Nam, người Việt, từ nhiều nguồn được đưa tiến sâu vào Nam Trung bộ, ở xen kẽ với cộng đồng cư dân bản địa, thiết lập thêm nhiều thôn ấp mới. Từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, nông dân và ngư dân nghèo vùng Thuận Quảng đã dùng ghe thuyền vượt biển vào Bà Rịa, lên Đồng Nai, Gia Định, Sài Gòn, Mỹ Tho rồi dần xuống đồng bằng sông Cửu Long. Họ làm ruộng, đánh cá, định cư và lập nên nhiều làng ấp ở các vùng hoang hoá trên đất Chân Lạp.

Bắt đầu dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), chính quyền Đàng Trong tổ chức đưa lưu dân người Việt từ Thuận Quảng và Nam Trung bộ vào sinh sống, làm ăn ở vùng đất Nam bộ. Năm 1620, Chey Chetta II cầu hôn con gái chúa Nguyễn Phúc Nguyên là Công nữ Ngọc Vạn và được chúa chấp thuận. Nhiều xóm ấp mới được lập, năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập phủ Gia Định, bắt đầu thiết lập các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền trên vùng đất có nhiều cư dân Việt để cai quản, thu thuế. Lúc bấy giờ, dân số ở phủ Gia Định đã được hơn 4 vạn hộ<sup>(5)</sup>.



Đến đầu thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn tiếp nhận thêm vùng đất Hà Tiên do Mạc Cửu cai quản với 7 xã thôn đã được thiết lập ở dọc bờ vịnh Thái Lan. Mạc Cửu được phong chức Tổng binh trấn Hà Tiên, tập trung phát triển vùng đất này khiến dân chúng đến ngày càng đông<sup>(6)</sup>. Năm Tân Mão (1711), chúa Nguyễn ra lệnh cho hai dinh này chia ruộng đất để thiết lập thôn phường, tha các thứ binh dịch, tô thuế trong 3 năm cho dân lưu tán mới trở về. Nhờ thế, dân đều yên nghiệp làm ăn<sup>(7)</sup>. Cùng với Mạc Cửu là nhóm lưu dân người Hoa, vốn đã theo Mạc Cửu từ trước trở thành cư dân Đàng Trong. Từ giữa thế kỷ XVII, đạo Thiên Chúa đã bị ngăn cấm hoạt động ở Đàng Trong. Sự ngăn cấm này càng quyết liệt hơn dưới thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát với lệnh cấm đạo, trục xuất giáo sĩ ban hành năm 1750<sup>(8)</sup>. Việc cấm đạo đã khiến một số tín đồ Thiên Chúa giáo phải rời bỏ quê hương tìm vào vùng Đồng Nai, Gia Định, nơi đất rộng người thưa, việc kiểm soát của chính quyền còn lỏng lẻo để có thể định cư, tổ chức cuộc sống và thực hành tôn giáo của mình. Giữa thế kỷ XVIII, vùng Đồng Nai - Gia Định lại tiếp nhận thêm những người Chăm gốc ở trấn Thuận Thành sau bại trận năm 1693 chạy sang lưu cư ở đất Chân Lạp. Người Khmer không phải là người bản địa của Nam bộ mà họ cũng chỉ là một tộc người di cư từ nơi khác tới. Người Khmer bắt đầu di chuyển đến đây sinh sống, nhưng còn rất ít. Đến thế kỷ XVI- XVII, người Khmer sinh sống khắp

Nam bộ nhưng mật độ rất thưa thớt. "Số lượng người Khmer tại Nam bộ cho đến thế kỷ XVII không nhiều"<sup>(9)</sup>. Trước thế kỷ XVII, đã có nhiều người Hoa đến Đàng Trong lập nghiệp, nhưng những cuộc di cư lớn nhất là vào thế kỷ XVII. Chính sách mở rộng ngoại thương, ưu đãi thương nhân và thu hút nguồn lao động của các chúa Nguyễn đã khiến nhiều di dân Trung Quốc vượt biển đến Đàng Trong sinh cơ lập nghiệp, nhất là vùng đất Nam bộ. Quá trình xây dựng mở mang trấn Hà Tiên buổi ban đầu gắn với công lao của một thương gia người Hoa là Mạc Cửu. Ông là một di thần của nhà Minh người phủ Lô Châu, Quảng Đông. Hà Tiên bấy giờ, là địa bàn thu hút nhiều người Hoa tới sinh sống làm ăn. Theo Li Tana, Đến cuối thế kỷ XVIII, dân số người Hoa ở phía nam Việt Nam có khoảng từ 30 đến 40 ngàn<sup>(10)</sup>. Như vậy, quá trình xây dựng, củng cố đất Đàng Trong, ở hầu khắp các địa bàn có nhiều tộc người cùng cư trú, hợp tác làm ăn. Người Việt, người Chăm, người Khmer, người Hoa cùng các cộng đồng thiểu số miền núi, vùng cao miền Đông Nam bộ cùng khai phá, làm ăn sinh sống ôn hoà, đan xen và lan tỏa văn hóa tạo nên sự đa dạng, phong phú của văn hóa các vùng miền Đàng Trong.

### 1. 2. Các tầng lớp xã hội

Chúa Nguyễn là người đứng đầu và có vai trò tích cực nhất định trong sự phát triển của Đàng Trong. Các chúa rất kiên định trên con đường đã chọn là bảo vệ, giữ vững



Ký họa cảnh sinh hoạt của cư dân Đàng Trong thế kỷ XVII. Ảnh tư liệu



đất Đàng Trong trước sự tấn công của lực lượng quân sự Đàng Ngoài và tích cực mở mang không gian lãnh thổ trên đất liền, ngoài biển cả, chiêu mộ thêm dân. Định hướng này được khởi nguồn từ vị chúa đầu tiên, truyền tiếp cho các đời sau, trở thành chính sách bền vững mà mọi chúa Nguyễn đều tuân theo. Lý tưởng xây dựng cơ nghiệp muôn đời của Nguyễn Hoàng được các thế hệ sau kế tục và trở thành một nguyên tắc đối với các con cháu của ông, mà Nguyễn Phúc Nguyên đã thực hiện rất thành công. Các chúa Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Thái, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Chú, mỗi người mỗi cách đều căn dặn người kế nghiệp và người thân tín theo đuổi con đường này, xây dựng Đàng Trong vững mạnh. Đối với dân chúng, chúa có quyền uy tối cao như trong huấn điều mà Nguyễn Phúc Chú ban ra khi mới lên ngôi chúa (1726): “Trời sinh dân chúng, mọi việc đều có phép tắc; vua làm cha mẹ, ban lời dạy bảo đạo thường. Từ trước tới nay, vẫn noi lối ấy. Tổ tông dựng nước, vốn trung hậu làm phép truyền gia”<sup>(11)</sup>. Chúa nắm toàn bộ mọi quyền lực về chính trị, kinh tế, văn hóa; là người đặt ra luật lệ, quy định việc xét xử tội phạm, những kẻ chống đối lại hay xâm phạm uy quyền của chúa. Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, hệ thống dinh phủ của triều đình Đàng Trong nhất là Đô thành Phú Xuân được kiến thiết quy mô, phù hợp với điều kiện tự nhiên cũng như điển chế của một triều đình mới nâng cấp. Bên cạnh những hoạt động tích cực tạo dựng Đàng Trong của các chúa, các cận thần còn có sự hỗ trợ đáng kể của một số người phụ nữ tiêu biểu trong dòng họ Nguyễn. Lãnh thổ Đàng Trong dần mở rộng, chính quyền được nâng cấp và quy mô ngày càng lớn, đội ngũ quan lại các cấp cũng gia tăng. Tệ nạn những nhiễu, lạm thu cũng phát sinh và đến thế kỷ XVIII trở nên phổ biến, làm cho mâu thuẫn xã hội thêm gay gắt. Trong tầng lớp nông dân, có một số điền chủ khá giả. Họ là những người có “vật lực”, giàu có hơn, có thể chiêu mộ người cùng đi khai phá đất hoang theo sự khuyến khích của chúa Nguyễn. Có trường hợp, họ có thể thu hút cả dòng họ hoặc dân nghèo trong làng cùng đi, từ đó lập ra những khu dân cư có nhiều người cùng họ hay cùng quê. Hoặc đó là lớp người có ruộng đất mình khai phá được và do thừa kế mà sở hữu nhiều ruộng đất. Do chính sách khuyến khích tư nhân khai hoang của các chúa Nguyễn, từ thế kỷ XVII, Đàng Trong đã xuất hiện nhiều hơn những người thuộc tầng lớp điền chủ. Cũng có những điền chủ có công tổ chức dân nghèo khai hoang, lập ấp, họ trở thành người đứng đầu đơn vị mới lập đó. Thế rồi, tầng lớp điền chủ dần dần trở thành người có địa vị, quyền lực chính trị nơi làng ấp, tham gia vào tầng lớp cai trị dân. Thế kỷ XVIII, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội ở Đàng Trong đã tạo nên khoảng cách lớn. Tầng lớp người giàu có, nhiều vật lực vùng Thuận Quảng khá nhiều.

### 1.3. Sự chuyển biến xã hội Đàng Trong

Đàng Trong vốn là xứ giàu có về lâm sản, nông sản và hải sản nên đời sống của các tầng lớp lao động không quá khó khăn, nhất là khi có đất Gia Định màu mỡ, nhiều thóc gạo. Nguồn lực tự nhiên của Đàng Trong rất dồi dào, các chúa Nguyễn thực thi tốt chính sách an dân, thuế khóa nhẹ nhàng, đời sống của các tầng lớp nhân dân được đảm bảo.

Dân yên ổn làm ăn, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Đó là cơ sở quan trọng để chúa Nguyễn tổ chức bảo vệ thành công vùng lãnh thổ của mình và không ngừng mở mang bờ cõi. Thực tế, mâu thuẫn vốn có của xã hội phong kiến đã tiềm ẩn và ngày càng bộc lộ, phương hại đến sự ổn định của xã hội. Từ cuối thế kỷ XVII, tình trạng lấn chiếm đất của hào mục, lý hương càng trở nên phổ biến, nhiều người dân cày không có ruộng. Nhằm khuyến khích dân khai phá đất hoang, mở thêm diện tích canh tác, chính quyền chúa Nguyễn cho dân tùy tiện lập ấp vỡ ruộng cày cấy nộp thuế và đặt quan lại để trưng thu. Chính quyền chúa Nguyễn khó kiểm soát được các tệ nhiễu loạn của hào lý ở nông thôn. Tình trạng thiếu ruộng do bị lấn chiếm, do khấu phần giảm sút hoặc do túng thiếu nợ nần phải cầm cố, khiếm nhiều gia đình nông dân lâm vào cảnh khốn cùng phải bỏ quê phiêu bạt.

Người Đàng Trong phải chịu rất nhiều thứ thuế. Ngoài thuế thân, mỗi lao động đều phải đóng thuế sản xuất, thuế khai thác, thuế buôn bán và một số phí phát sinh. Nhiều người dân không trả nổi thuế, phải xiêu dạt đi nơi khác, để số nợ ấy lại địa phương cho xã dân phải gánh trả thay. Nguyễn Cư Trinh cho rằng: “Xã dân lại phải bồi thường thì họ chịu sao nổi”<sup>(12)</sup>. Tình trạng quan chức tham ô, những nhiễu dân chúng bộc lộ rõ ràng qua bức thư của Nguyễn Cư Trinh, đang làm Tuần phủ tỉnh Quảng Ngãi vào năm 1751 dâng lên chúa Nguyễn Phúc Khoát. Trong thư ấy, ông đưa ra ba nguyên nhân làm cho dân chúng điêu đứng: “Nay, có ba việc gây tệ hại cho dân là nuôi lính, nuôi voi và nộp tiền án kiện, chưa kể những sự nhiễu nhiễu khác không sao kể xiết. Từ trước đến nay, phủ và huyện chỉ trông cậy vào sự tra hỏi, bắt bớ mà kiếm lộc, khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc”<sup>(13)</sup>. Một nguyên nhân khác góp phần làm cho xã hội Đàng Trong lâm vào bất ổn là khủng hoảng tiền kẽm xuất hiện gay gắt kể từ sau khi Nguyễn Phúc Khoát cho lưu hành loại tiền này thay vì tiền đồng. Đàng Trong ít khi bị nạn đói. Ở thế kỷ XVII, có một số nạn đói xảy ra lẻ tẻ vào các năm 1637, 1641 thì nhà nước đều có hỗ trợ cho dân để vượt qua. Vào giữa thế kỷ XVIII, tình hình thay đổi. Năm 1753, nạn đói xảy ra, một phương gạo trị giá hơn 3 quan, dân chết đói rất nhiều<sup>(14)</sup>. Nửa sau thế kỷ XVIII, mâu thuẫn vốn có trong xã hội Đàng Trong đã trở nên sâu sắc. Nhiều nơi, nhân dân bắt đầu phản kháng, nổi dậy đấu tranh chống lại ách áp bức, sự bất công. Các cuộc phản kháng của nhiều tầng lớp dân chúng từ dân nghèo cho đến thương nhân, người miền núi diễn ra rải rác.

## 2. MỘT SỐ CUỘC BAO ĐÔNG, NỔI DẬY CỦA CƯ DÂN ĐÀNG TRONG

### 2.1. Nạn cướp ở trường nhà Hồ (1722)

Trường nhà Hồ nằm giáp giữa hai châu Địa lý và Ma Linh (sau là Minh Linh) thuộc xứ Thuận Hóa (nay là huyện Lệ Thủy, Quảng Bình và huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị). Đây là vùng đất hoang vắng, khó đi lại do cây cối rậm rạp, cư dân rất thưa vắng nên vùng đất này là nơi ẩn náu của một nhóm thảo khấu ra sức hoành hành. Từ thế kỷ XVII, khi chúa Nguyễn mở mang Đàng Trong, lượng người vào ra đường Thiên lý ngày một nhiều. Vùng đất rộng, cây cối



um tùm như trướng nhà Hồ đã sớm trở thành sào huyệt của những kẻ phiêu mạng, túng quần đi làm cướp. Tình trạng này kéo dài nhiều năm, người đi đường thường bị giết lấy của, hoặc bị đòi tiền mãi lộ. “Bấy giờ, đường đi qua rừng Hồ Xá thường có trộm cướp tập hợp, hành khách lấy làm lo ngại”<sup>(15)</sup>. Nhằm khắc phục tình trạng này, năm 1722, chúa Nguyễn Phúc Chu giao cho quan Nội tán Nguyễn Khoa Đăng (1690-1725) di kinh lược đem lại an ninh cho trướng nhà Hồ. Ông đã thành công trong việc trị an vùng này. Theo truyền tụng, Nguyễn Khoa Đăng cho một người lính ngồi sẵn trong thùng xe chở lúa đi qua trướng. Bị cướp đoạt lấy, người lính chọc thùng bao lúa để cho lúa rơi vãi dọc đường, từ đó quân lính của ông lần theo đến sào huyệt của bọn cướp và bắt gọn chúng, trướng nhà Hồ được yên bình, “Từ đó trộm cướp im tắt, đường sá không bị cản trở, trăm họ đều ca tụng”<sup>(16)</sup>. Ngoài ra, Nguyễn Khoa Đăng còn chiêu mộ dân chúng đến khai hoang lập các làng xung quanh trướng, tạo nên xóm phường, bót cảnh quanh hieu. Trướng nhà Hồ không còn là nơi hoang vắng nữa, không còn ám ảnh của người đi đường. Thế nên, mới có câu:

*Phá Tam Giang ngày rày đã cạn  
Trướng nhà Hồ, Nội tán dẹp yên.*

## 2.2. Cuộc nổi dậy của chàng Lía ở phủ Quy Nhơn

Lía xuất thân trong gia đình nông dân nghèo. Cha mất sớm, Lía sống với mẹ ở Phú Lạc, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn. Gia cảnh bần hàn, vì thế mà Lía phải đi chăn trâu cho một phú hộ trong vùng và phải chịu sự hành hạ, đánh đập của gia chủ. Lía là người có sức khoẻ, tính tình khí khái, ngang tàng lại thông minh nhanh nhẹn, giỏi võ nghệ. Có lần do không chịu được cảnh một tên lính triều đình ức hiếp dân làng, Lía đã đánh chết tên lính. Quan trên cho bắt Lía. Lía công mẹ chạy lên núi. Tại đây, Lía gặp toán cướp và được tôn làm chủ trại, lấy thành Uất Trì<sup>(17)</sup> của người Chăm làm sơn trại. Hàng ngày, Lía đem quân xuống núi cướp của người giàu chia cho người nghèo. Dân nghèo mến phục.

Sau khi mẹ qua đời, Lía đến Trướng Mây, nơi có địa thế hiểm yếu. Tại đây, có một toán cướp do Hồ và Nhân cầm đầu đã tôn Lía làm thủ lĩnh rồi tiếp tục tổ chức đánh phá, lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Trướng Mây được xây dựng thành căn cứ, đại bản doanh của nghĩa quân. Lần khác, Lía chứng kiến quan giám khảo ăn hối lộ, bắt những sĩ tử nộp tiền đút lót trong một cuộc thi võ. Lía bất bình đem nghĩa quân đốt phá trường thi, giết quan giám khảo. Tuần phủ Quy Nhơn cho quân truy kích nhưng đến Trướng Mây thì bị chặn đứng. Một đêm, Lía đem theo một ít quân tinh nhuệ xuống thành Quy Nhơn đốt các dinh thự, doanh trại. Tuần phủ Quy Nhơn bị giết, vợ của Tuần phủ bị Lía bắt đem về làm vợ. Quan cai trị Quảng Nam cứu viện, đồng thời cử người về cấp báo cho triều đình Phú Xuân. Chúa Nguyễn phái binh vào đàn áp. Lía cho quân đắp thêm thành lũy, củng cố căn cứ Trướng Mây. Quân Nguyễn không đàn áp được, buộc phải rút lui. Nghĩa quân của chàng Lía luôn được sự ủng hộ và ngưỡng mộ của dân chúng vì đã chú ý đến việc lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo. Nó phản ánh đúng tâm trạng bất mãn của dân đối với đội ngũ quan lại, hào lý ở địa phương. Thấy không thể thắng bằng vũ lực, viên quan tuần phủ bèn dùng mưu kế, thuyết phục vợ Lía

làm nội ứng. Một hôm, Lía mở tiệc khao quân, vợ Lía bỏ thuốc mê vào rượu cho nghĩa quân uống say, nghĩa quân bị tàn sát. Lía buồn lòng phần uất, tự sát.

## 2.3. Khởi nghĩa Tây Sơn

Năm 1771, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ với khẩu hiệu: “Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương”. Mục đích của khởi nghĩa Tây Sơn là chống lại áp bức của bọn cường hào, địa chủ, tiêu diệt Trương Phúc Loan, “thực hiện công bằng trong xã hội”. Phong trào Tây Sơn không ngừng phát triển và liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn: năm 1773, chiếm phủ Quy Nhơn; từ năm 1776 đến năm 1783, nghĩa quân Tây Sơn đã bốn lần đánh vào Gia Định. Trong lần tiến quân thứ hai (năm 1777), Tây Sơn bắt giết chúa Nguyễn, chỉ còn Nguyễn Ánh chạy thoát, chính quyền họ Nguyễn Đàng Trong bị lật đổ.

## 2.4. Sự phản kháng của thương nhân

### Cuộc nổi dậy của Linh Vương, Quảng Phú ở Quy Nhơn, Quảng Ngãi năm 1695

Tháng 9, năm 1695, người lái buôn ở Quảng Ngãi tên là Linh (không rõ họ) tụ đảng được hơn 100 người, tự xưng là Linh Vương tạo chiến thuyền, đúc binh khí, cùng người Quy Ninh là Quảng Phú (không rõ họ) họp đảng, ra vào núi rừng, hoành hành cướp bóc, quan địa phương không dẹp được, nhân dân sợ hãi. Trước tình hình đó, chúa Nguyễn sai dinh Quảng Nam hợp với hai phủ Quảng Ngãi, Quy Ninh đem quân đi đánh. Khi các đạo quân xông đến sơn trại thì Linh Vương đã chết. Quảng Phú hoảng sợ, trốn vào Phú Yên, dân Man bắt đem nộp. Chúa sai giết cùng với đồng bọn 20 người và hậu thưởng cho dân<sup>(18)</sup>.

### Cuộc nổi dậy của Lý Văn Quang năm 1747 ở dinh Trấn Biên

Lý Văn Quang người Phúc Kiến sang ngụ ở bãi Đại Phố, Biên Hoà buôn bán. Tại đây, thương nhân gốc Hoa cư ngụ buôn bán rất đông. Có thể do bất bình với quan lại sở tại trong việc thu thuế, hoặc do ý đồ chống đối, muốn làm phản, mưu quyền tự chủ cai quản nên Lý Văn Quang đã tụ tập bè đảng, chuẩn bị công phu. Năm 1747, tháng giêng, Lý Văn Quang đánh úp dinh Trấn Biên. Cai cơ Tổng Phước Đại đánh dẹp được, nhưng Quang vẫn không từ bỏ ý đồ. Văn Quang đã tập hợp được hơn 300 người, xưng là Đông Phố Đại Vương, chọn Hà Huy làm quân sư, Tạ Tam, Tạ Tứ làm tả hữu đô đốc, mưu đánh úp dinh Trấn Biên. Quang biết Cai bạ Nguyễn Cư Cần có tài võ nghệ nên định mưu trừ khử trước. Nhân tết Nguyên đán, Văn Quang cho tiến hành hạ sát quan Cai bạ, nhưng lưu thủ Nguyễn Cường đã đem binh đến đánh dẹp. Văn Quang và đồng bọn gồm 57 người bị bắt. Chúa Nguyễn thấy họ đều là người Thanh nên không giết mà hạ ngục<sup>(19)</sup>.

## 2.5. Sự phản kháng của các dân tộc thiểu số

Chính sách tận thu các nguồn thuế và sự nhùng nhàm của quan lại địa phương từ thế kỷ XVIII, khiến nhân dân các dân tộc thiểu số cũng bất mãn với chính quyền địa phương. Những cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc thiểu số nổ ra rải rác tại một số địa phương. Tháng 2 năm 1693, Nguyễn Hữu Cảnh chỉ huy quân đánh thắng Champa, vùng lãnh thổ còn lại của Champa (từ sông Phan Rang đến Ninh Thuận ngày nay) đã trở thành một đơn vị hành chính của Đàng Trong



# LƯƠNG NHƯ HỘC – NGƯỜI KHỞI NGUỒN CHO NGHỀ IN VIỆT NAM

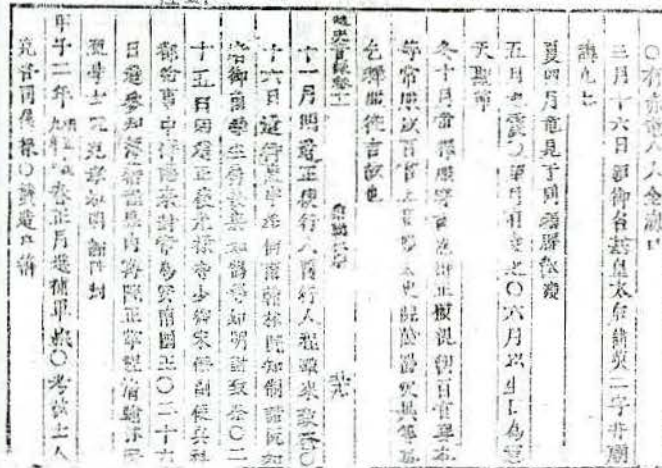
Vào thế kỷ XV xuất hiện một làng nghề chuyên khắc ván in cho triều đình và xã hội, đó là làng Hồng Lục và Liễu Trảng thuộc huyện Gia Phúc, nay là xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc - Hải Dương. Người có công gây dựng nghề in ở đây không ai khác chính là Thâm hoa Lương Như Hộc.

Lương Như Hộc quê ở xã Hồng Liễu, huyện Trường Tân (nay là thôn Thanh Liễu, xã Tân Hưng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải

Dương). Dưới triều vua Lê Thái Tông, vào khoa thi năm Nhâm Tuất (1442), ông đã thi đỗ Thâm hoa cùng với Nguyễn Trực, Nguyễn Như Đỗ và Ngô Sĩ Liên.

Sau khi thi đỗ, Lương Như Hộc làm quan đến chức Thị lang, Gia trung thư lệnh và Đô ngự sử. Trong sự nghiệp giữ quan, ông từng hai lần đi sứ sang Trung Quốc theo mệnh lệnh của triều đình. Lần đầu tiên là vào tháng 11, năm Quý Hợi (1443) và lần thứ 2 là vào mùa

đông tháng 10, năm Kỷ Mão (1459). Chính nhờ hai lần đi sứ ấy mà Thâm hoa Lương Như Hộc đã học hỏi được kỹ thuật khắc in Mộc bản từ Trung Hoa. Ông về quê hương và đã truyền bá cho nhân dân hai làng Hồng Lục, Liễu Chàng (còn được gọi tắt là làng Hồng Liễu, Hải Dương). Lúc bấy giờ, làng Hồng Liễu đã trở thành trung tâm, cơ sở in ấn quy mô, chuyên nghiệp đầu tiên của nước ta. Người làng Hồng Lục sau khi học được



Mộc bản sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 17, mặt khắc 26: Lương Như Hộc; Người làng Hồng Lục thuộc huyện Gia Lộc3, đồ đệ nhất giáp tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đời Lê Thái Tông.

nghề khắc ván, đã tỏa đi nhiều nơi, thành lập được các phường khắc in như Hội Văn đường, Quảng Thịnh đường, Phúc Văn đường, Lạc Thiện đường, Thụ Văn đường, Đức Văn đường, Thịnh Văn đường cùng nhiều thư phường khắc trong cả nước; sau này còn vào cả kinh thành Huế để phục vụ việc khắc in các bộ Quốc sử của triều đình.

(Xem tiếp trang 66)

với tên gọi là trấn Thuận Thành. “Tháng 8, đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy tà trà viên Kế Bà Tử làm Khâm lý, ba người con Bà Ân làm Đề đốc, Đề lãnh và Cai phủ, bắt mặc quần áo theo lối người kinh và sai về để vỗ yên lòng dân”<sup>(20)</sup>. Danh nghĩa họ có chức, nhưng bắt thay đổi y phục khiến không ít quý tộc và cư dân Chăm bất bình. Có thể đây là lý do chính cho cuộc phản kháng quyết liệt diễn ra trên đất Thuận Thành. Sự phản kháng của người Chăm ở Thuận Thành vào năm 1693-1694, sau khi mất phần lãnh thổ cuối cùng còn có yếu tố mâu thuẫn dân tộc. Sự thôn tính và chính sách cai trị, mang yếu tố đồng hóa của họ Nguyễn đã khiến người Chăm phản ứng.

Dựa vào tâm lý phản kháng của người Chăm, vào tháng 12 năm 1693, một người Thanh tên là A Ban đã cùng Hữu trà viên của Champa là Oc Nha That nổi dậy, gây chiến quyết liệt, chúa Nguyễn phải chặt vật để đối phó. A Ban vốn sinh sống ở Thuận Thành, thân thiết với Oc Nha That, khi vua Bà Tranh bị bắt, cả hai chạy về Đại Đồng. Ở đây, A Ban đổi tên thành Ngô Lăng, tự xưng mình có phép thuật, có thể hô phong hoán vũ, không thể bị thương bởi gươm đao; lại được sự phối hợp của Chế Vinh để kêu gọi dân chúng Chăm tham gia<sup>(21)</sup>. Lực lượng nổi dậy tấn công Phố Hải,

Phan Rí; và vây hãm Phan Rang (nay đều thuộc tỉnh Bình Thuận). Những cuộc phản công của quân chúa Nguyễn không thành công. Khi quân của A Ban và Oc Nha That kéo đến cướp Phố Hải, Cai đội Nguyễn Tri Thăng đem quân chống cự nhưng bị giết chết. Cai đội dinh Bà Rịa là Dực và thư ký Mai (không rõ họ) buộc phải đem quân đến cứu viện nhưng đều thiệt mạng. Lợi dụng tâm lý phản kháng của cư dân Chăm, lôi kéo được khá đông người dân tham gia, A Ban đã hoạt động trên địa bàn rộng. Khi bị đánh dẹp, lực lượng này chuyển vào tận Phan Rí, vây Phan Rang, gây nhiều khó khăn cho lực lượng quân sự của Chúa Nguyễn ở địa phương. Tháng 2 năm 1694, quan quân mới đánh dẹp được<sup>(22)</sup>.

Ngay tại đất Thuận Hóa, sự bất mãn của đồng bào thiểu số miền núi cũng dẫn tới sự nổi dậy, cướp phá, chống đối làm phương hại đến hoạt động làm ăn, buôn bán của dân, bất ổn cho chính quyền. Đó là sự kiện năm 1697, người dân tộc ở năm sách A La, A Sáp, A Lạc, A Manh, A Tô Ngu ở hai nguồn Phú Ấu, Hưng Bình thuộc huyện Phú Vinh (thuộc Thừa Thiên Huế ngày nay) thường xuyên bắt giết dân buôn, cướp bóc những người dân Man nộp thuế. Chúa Nguyễn sai Xá sai là Đãng (không rõ họ) lãnh quân 7



thuyền thuộc Kiên đi đánh. Người Man các sách đều chạy trốn, chỉ hai sách A La và A Sách xin hàng nộp thuế<sup>(23)</sup>. Năm 1714, người Thượng/Man ở Cam Lộ quấy phá, cướp bóc dân ở biên thùy. Chúa Nguyễn sai Nội hữu Nguyễn Cửu Thế (con của Nguyễn Cửu Ứng) đem quân 5 thuyền Súng đao của Cựu dinh đi đánh, bắt được man trưởng là Trà Xuy và đồ đảng đem về<sup>(24)</sup>. Giữa thế kỷ XVIII, sự bất mãn của một bộ phận người Chăm Thuận Thành lại bùng phát thành cuộc nổi dậy chống đối. Năm 1745 “người Côn Man ở Thuận Thành (người Chăm) là Dương Bao Lai và Diệp Mã Lăng nổi loạn. Lưu thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Cương đem quân đi đánh, đắp lũy Cổ Tinh để chống giặc, thừa lúc sơ hở đánh úp bắt được Bao Lai và Mã Lăng”<sup>(25)</sup>.

### Sự phản kháng của người “Man Đá Vách”

Tên gọi Man Đá Vách do người Việt đương thời gọi những cư dân thiểu số sống ở miền núi Quảng Ngãi, vì họ cư trú ở vùng núi đá dựng đứng như bức vách. Những năm giữa thế kỷ XVIII, đời sống của đồng bào Đá Vách rất cực khổ, thiếu đói do mất mùa, do sự bóc lột, áp bức của quan quân địa phương, khiến lòng dân bất mãn. Thế là nhiều người đã họp nhau kéo xuống đồng bằng cướp phá, gây rất nhiều tổn hại cho nhân dân trong vùng. Quân lính địa phương nhiều lần đánh dẹp vẫn không được. Tháng 2 năm 1750, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã bổ nhiệm Nguyễn Cư Trinh làm Tuần phủ Quảng Ngãi với trọng trách lớn, dẹp sự nổi dậy của người Man, ổn định lại vùng đất này. “Thuộc lại gian tham người phải xét trị, hào trưởng lấn cướp người phải ngăn trừ. Nhất thiết tình trạng của quân, nổi khổ của dân, cho người được tùy nghi làm việc, chỉ cần thành công...”<sup>(26)</sup>. Nguyễn Cư Trinh tìm cách phủ dụ, nhưng không thành. Ông lo kế lâu dài bằng cách cho lập Quảng Ngãi đồn dinh với sáu đạo binh lo việc canh phòng, cho cất trại, mở đồn điền canh tác. Người Man sợ, đầu thú, Nguyễn Cư Trinh cho họ được sản xuất trong các đồn điền, dân cư ổn định dần.

Thế kỷ XVII, nửa đầu thế kỷ XVIII, Đàng Trong luôn trong tình trạng củng cố, phát triển và biến đổi trên bình diện không gian lãnh thổ và sự quy tụ, di chuyển dân cư. Xã hội Đàng Trong thời kỳ này vận động trên sự phát triển có nhiều nét mới tiến bộ nhưng cũng tiềm ẩn sự mâu thuẫn, bất ổn vốn có của chế độ quân chủ phong kiến. Sự phân tầng xã hội tạo khoảng cách ngày càng lớn về thu nhập, về nghĩa vụ đóng góp, về mức sống dẫn đến những mâu thuẫn xã hội trở nên sâu sắc nên xung đột xã hội và sự phản kháng là không tránh khỏi. Nửa sau thế kỷ XVIII, xã hội Đàng Trong bước vào khủng hoảng, những cuộc nổi dậy chống đối của các tầng lớp nhân dân diễn ra rải rác với nhiều thành phần xã hội khác nhau. Rất nhiều cuộc nổi dậy chỉ mang tính chất bạo động, manh động nên nhanh chóng bị dập tắt. Các cuộc nổi dậy của các tầng lớp cư dân Đàng Trong tuy không tạo thành phong trào khởi nghĩa nông dân rộng lớn và quyết liệt như ở Đàng Ngoài vào giữa thế kỷ XVIII, nhưng cũng là tín hiệu về một phong trào nông dân khởi nghĩa mạnh mẽ vào đầu thập niên 70 của thế kỷ XVIII - cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. ■

### CHÚ THÍCH

1. Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều hiến chương loại chí, tập 1*, Nxb. Sử học, Hà Nội, tr.30.
2. Lê Quý Đôn (1964), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, tr. 24, 30
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 1, tr. 28, 36.
4. Li Tana (1999); *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.30.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.111.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.122.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.127.
8. Nguyễn Văn Hấu (1970), “Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long”, trong *Tập san Sử Địa*, số 19-20, tr.13.
9. Huỳnh Lúa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.18.
10. Li Tana (1998), “An Alternative Vietnam? The Nguyen Kingdom in the 17th and 18th Century”, *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. 29, No. 1 (Mar, 1998), pp. 111-121. Bản dịch: Lê Quỳnh
11. Pierre Poivre (1887), *Description de la Cochinchine (1749-1750)*, trong *Revue de l'Extrême - Orient*, t.3, tr.364-510.
12. Trong thư của Nguyễn Cư Trinh gửi chúa Nguyễn Phúc Khoát năm 1751 (*Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.134).
13. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.156-157.
14. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.157.
15. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.137.
16. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007); *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.137.
17. Nay thuộc xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.
18. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.110.
19. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.154.
20. Quốc sử quán Triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.107
21. Quốc sử quán Triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.107.
22. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.107- 108.
23. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.111; Phan Khoang (1970), *Việt sử Xứ Đàng Trong 1558-1777*, Khai trí, Sài Gòn, tr.171.
24. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.130.
25. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.154.
26. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập 1, tr.155.